TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/DS - PT
Ngày: 30 – 6 – 2022
V/v *yêu cầu đòi tài sản*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu;

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Mai;

Bà Trần Thị Bé

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Ngô Thị Kiều Trang, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng***: Bà Võ Hồng Thắng - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2022 về "*Yêu cầu đòi tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS - ST ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2022/QĐ–PT ngày 09/5/2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 70/2022/QĐ–PT ngày 27/5/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Phương T**, sinh năm 1985, CCCD số 048185000XXX do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp; địa chỉ: Số 19 đường A, phường X, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đặng Thị Thu L, sinh năm: 1999, CCCD số 051199012271 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy uỷ quyền lập tại Văn phòng Công chứng Phạm Văn Vinh ngày 22/6/2022). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Huỳnh Phan Thiên Phúc, Công ty Luật TNHH Huỳnh Thiên Phúc. Có mặt

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 43 Đường A, phường Hòa Xuân, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1996, CMND số 231026426 do Công an tỉnh Gia Lai cấp ngày 14/6/2011 và bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1997, CCCD số 045197003897 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp, cùng địa chỉ liên hệ: 99 đường T, quận C, thành phố Đà Nẵng; Là người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng ủy quyền lập tại Văn phòng Công chứng Phạm Văn Nghiệp ngày 19/5/2022). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Văn Cao và Luật sư Trần Thị Duyên, Công ty Luật Hợp Danh FDVN. Luật sư Trần Thị Duyên có mặt, Luật sự Lê Văn Cao vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Lê Hồng T2**, sinh năm 1972, CMND số 201112860 do Công an Tp Đà Nẵng cấp ngày 20/3/2019; địa chỉ: Số 02 đường M, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Thị Phương T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm đã thống nhất trình bày:*

Bà T và bà Nguyễn Thị H là hàng xóm của nhau. Tháng 3/2018, bà H nói với bà T là bà mở văn phòng môi giới bất động sản Phú Thịnh tại số 43 đường A, quận L để kinh doanh bất động sản nhưng không đủ vốn hoạt động nên đề nghị bà T vay mượn tiền từ người quen để cho bà H vay, bà H sẽ trả tiền lãi cho bà T hằng tháng và cam kết cuối tháng 12/2019 sẽ hoàn trả toàn bộ tiền cho bà T. Từ tháng 04/2018 đến tháng 11/2019, bà T đã lấy tiền riêng của bà T và vay mượn tiền từ gia đình, bạn bè để cho bà H vay, tổng số tiền mà bà T đã cho bà H vay là 12.800.000.000 đồng.

Sau một thời gian không thấy bà H trả lãi hằng tháng đúng hạn như cam kết, bà T đã hỏi bà H về lý do của việc chậm trễ này thì được biết việc bà đã lấy tiền bà T để đưa lại cho người khác làm ăn, không phải dùng để kinh doanh bất động sản như đã nói với bà T trước đây. Bà T không tin nên bà H đã đưa bà T đi gặp bà Lê Thị Hồng T2. Qua cuộc nói chuyện giữa bà H và bà T2, bà T được biết rằng bà H đã cho bà T2 vay một khoản tiền khoảng vài tỷ đồng.

Từ tháng 11/2019 đến nay, bà H luôn phủ nhận số tiền mà bà H nợ bà T. Nhận thấy bà H có dấu hiệu lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, ngày 16/6/2020, bà T

đã làm Đơn tố cáo bà H gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Tp Đà Nẵng. Vụ án đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Tp Đà Nẵng tiếp nhận giải quyết theo Thông báo về việc tiếp nhận giải quyết Đơn tố cáo của công dân số: 767/CSĐT-HS ngày 06/7/2020. Tuy nhiên, sau đó bà T được hướng dẫn khởi kiện tại Tòa án do hành vi của bà H không có dấu hiệu hình sự.

Tại đơn khởi kiện ngày 05/11/2021, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả số tiền đã mượn là: 13.800.000.000 đồng và trả lãi theo lãi suất quá hạn do Ngân hàng nhà nước quy định tạm tính từ tháng 01/2020 đến nay là 1.265.000.000 đồng.

Tại bản trình bày ngày 15/6/2021, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện, buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà T một lần và đầy đủ số tiền mà bà H nợ bà T là: 15.106.666.666 đồng, trong đó tiền gốc bà đã mượn bà T là 13.200.000.000 đồng và số tiền lãi đối với số tiền chậm trả 13.200.000.000 từ tháng 01/2020 đến hiện tại (ngày 10/6/2021) tạm tính là: 1.906.666.666 đồng theo lãi suất 10%/năm.

Tại bản trình bày ngày 06/11/2021, bà T thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà T một lần và đầy đủ số tiền mà bà H nợ bà T là: 14.080.000.000 đồng, trong đó tiền gốc bà đã mượn bà T là 12.800.000.000 đồng và số tiền lãi đối với số tiền chậm trả 12.800.000.000 đồng tạm tính từ tháng 06/11/2020 đến ngày 06/11/2021 là: 1.280.000.000 đồng theo lãi suất 10%/năm.

Tại bản trình bày ngày 22/12/2021, bà yêu cầu Tòa án tiếp tục duy trì áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 18/11/2020 và Quyết định số: 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ phong tỏa tài sản của bà Nguyễn Thị H để đảm bảo thi hành án đối với phần nghĩa vụ bà H phải thanh toán cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 18/01/2021, đại diện theo ủy quyền của bà T tiếp tục rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 1.729.166.667 đồng, chỉ yêu cầu bà H thanh toán số tiền 11.070.833.333 đồng và yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc từ ngày 06/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 10%/năm.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, trong bản trình bày ngày 24/11/2020 và ngày 11/10/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Bà và bà T là hàng xóm với nhau, có làm ăn qua lại và bà chỉ là môi giới để bà T cho bà T2 vay tiền và hưởng chênh lệch lãi suất. Bà H không có vay mượn tiền của bà T và không có viết giấy mượn tiền bà T. Trước đây, bà T đã gửi đơn đến Công an thành phố Đà Nẵng tố cáo bà về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt số

tiền 13.800.000.000 đồng, Công an đã xác định bà không thực hiện hành vi trên. Mọi việc đã được giải quyết xong. Các nội dung trong sổ do bà T cung cấp cho rằng đã giao tiền cho bà đều do chính bà T viết thêm vào, chữ ký trong đó không phải chữ ký của bà. Giám định chữ ký cũng thể hiện không phải chữ ký của bà H. Do đó, bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Ngoài ra, bà H cho rằng việc Tòa án ban hành Quyết định số: 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 18/11/2020 áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tòa tài sản của bà là không đúng vì chưa có bản án tuyên buộc bà có nghĩa vụ trả tiền cho bà T; đồng thời các quyền sử dụng đất bị phong tỏa là tài sản chung của bà và ông Nguyễn Đăng P, nhưng ông P không phải là người có nghĩa vụ trả tiền cho bà T.

* Tại bản trình bày ngày 25/10/2021, bà Lê Hồng T2 trình bày: Bà T2 biết bà H vì bà H làm đất và trước đây bà T2 cũng làm; còn bà T thì bà biết khi qua nhà bà H chơi. Ngoài ra, công việc làm ăn của bà T và bà H như thế nào thì bà không rõ và bà không cần biết. Đồng thời, bà T2 đề nghị không có mặt khi tòa án triệu tập.

* Tại kết luận giám định số: 11/C09C-DD2 ngày 14/4/2021 của Phân viện Khoa học hình sự tại tp. Đà Nẵng kết luận:

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại dòng số 01 tính từ dưới lên của tờ được đánh số 15, phía dưới chữ viết ghi nội dung: "(mười ba tỷ ba trăm triệu y)" với các chữ ký còn tại tại tờ 14 và 15 trên tài liệu cần giám định là có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại dòng số 01 tính từ dưới lên của tờ được đánh số 15, phía dưới chữ viết ghi nội dung: "(mười ba tỷ ba trăm triệu y)" trên tài liệu cần giám định với các chữ ký đứng tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu mẫu so sanh là có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký tại dòng số 03 tính từ trên xuống tại mặt trước và dòng số 04, 08, 10, 12 tại mặt sau của tờ được đánh số 14; dòng thứ 02, 03 tính từ trên xuống của tờ được đánh số 15 trên tài liệu cần giám định với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh là có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận mẫu hình dấu có nội dung: "VIỆN KSND TP. ĐÀ NẴNG PHÒNG 2" tại tờ được đánh số 15 với các mẫu hình dấu có cùng nội dung tại các tờ được đánh số 12, 13, 14 trên tài liệu cần giám định là có được đóng ra cùng một thời điểm hay không

* Tại kết luận giám định số: 49/GĐ-TL ngày 20/5/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Tp Đà Nẵng kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết có

nội dung "H" tại dòng 03, 04 tờ số 14; chữ ký tại các dòng 20, 23, 25 và dòng 27 tờ số 14, chữ ký tại các dòng 02, 03, và dòng 09 tờ số 15 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M11 có phải do cùng một người ký và viết ra hay không.

Tại Quyết định số: 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 18/11/2020 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với:

- Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 15 thuộc phường P, quận L, Tp. Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận số CC 8719XX do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp ngày 07/3/2016 đứng tên bà Thái Thị Thu P2 đã được đăng ký chỉnh lý biến động sang tên ông Nguyễn Đăng Pg và bà Nguyễn Thị H.

- Thửa đất số 1905, tờ bản đồ số 11, thuộc phường P, quận L, Tp. Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận số CC 8719XX do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp ngày 07/3/2016 đứng tên bà Thái Thị Thu P2, đã được đăng ký chỉnh lý biến động sang tên ông Nguyễn Đăng Pg và bà Nguyễn Thị H.

Tại Quyết định số: 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 252 (số: 20 cũ), tờ bản đồ số 63 (số: B1-97 cũ) tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA4436XX do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp ngày 14/8/2015, đứng tên ông Nguyễn Đăng P và bà Nguyễn Thị H.

Tổng số tiền mà Tòa án đã yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ bảo đảm theo quy định là 540.000.000 đồng.

** Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng trình tự quy định của pháp luật. Đối với các đương sự: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

- Quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Phương T, buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền là: 12.402.366.437 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là 11.070.833.333 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 06/11/2020 đến 18/01/2022 là 1.331.533.104 đồng. Tiếp tục duy trì các biện pháp bảo khẩn cấp tạm thời phong thỏa tài sản theo quy định.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2021/DS - ST ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468 BLDS năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39 và Điều 147, Điều 227 và Điều 228, Điều 244, các Điều 271, 272, 273 của BLTTDS;

Căn cứ vào Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Phương T đối với bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Phương T số tiền là: 12.402.366.437 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là 11.070.833.333 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 06/11/2020 đến 18/01/2022 là 1.331.533.104 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Trần Thị Phương T buộc bà Nguyễn Thị H thanh toán số tiền 2.729.166.667 đồng.

Kể từ ngày bà Trần Thị Phương T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà Nguyễn Thị H phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại các Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 18/11/2020 và số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 15 thuộc phường Hòa phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận số CC 8719XX do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp ngày 07/3/2016 đứng tên bà Thái Thị Thu P2, sinh năm 1961, đã được đăng ký chỉnh lý biến động sang tên ông Nguyễn Đăng P, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977.

- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 1905, tờ bản đồ số 11, thuộc phường Hòa phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận số CC 8719XX do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp ngày 07/3/2016 đứng tên bà Thái Thị Thu P2, sinh năm 1961, đã được đăng ký chỉnh lý biến động sang tên ông Nguyễn Đăng P, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 252 (số: 20 cũ), tờ bản đồ số 63 (số: B1-97 cũ) tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA4436XX do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp ngày 14/8/2015, đứng tên ông Nguyễn Đăng P, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1977.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

* Ngày 26/01/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì những lý do sau:

Bản án sơ thẩm tuyên không có căn cứ, không đúng sư thật, có dấu hiệu ra bản án trái pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại Đơn trình bày bổ sung kháng cáo đề ngày 30/5/2022 bà H trình bày đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, với những lý do cụ thể sau:

1. Giữa bà và bà T không có mối quan hệ vay mượn với số tiền 12.800.000.000đ trên thực tế. Căn cứ vào cuốn sổ màu đen có chữ "Agenda" do bà T cung cấp cũng những lời khai ngày 22/6/2020, ngày 10/9/2020, ngày 06/10/2020 và ngày 12/10/2020 của bà tại Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng để quy kết bà có vay mượn của bà T 12.800.000.000đ là chưa khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà, bởi lẻ:

- Bà H không có lời khai nào vào ngày 22/6/2020 tại Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng; Các lời khai vào các ngày 10/9/2020, 06/10/2020 và 12/10/2020 bà H không thừa nhận việc vay, mượn tiền của bà T;

- 08 chữ ký tại cuốn sổ màu đen có chữ "Agenda" do bà T cung cấp không phải chữ ký của bà H đã được thể hiện tại kết luận giám định số 11/C09-DD2 ngày 12/4/2021 của Viện Khoa học hình sự;

- Lời khai, vật chứng bà T cung cấp có nhiều mâu thuẫn, cụ thể: Lời khai của bà T tại Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng vào các ngày 24/6/2020, ngày 08/10/2020 khai rằng: *"từ tháng 4/2018 đến cuối năm 2018 bà T đưa cho tôi nhiều lần khoảng 7.000.000.000đ",* nhưng đối chiếu với số liệu tại sổ bà T cung cấp thì đến cuối năm 2018 cũng chỉ là 3.630.000.000đ, không phải 7.000.000.000đ; Tại đơn tố cáo ngày 16/6/2020 bà T gửi Công an thành phố Đà Nẵng bà T cho rằng đầu năm 2019 bà H có mượn của bà T số tiền 13.800.000.000đ, nhưng những lần trình bày

khác bà T cho rằng từ đầu năm 2018 đến cuối năm 2019 bà H mượn số tiền 12.800.000.000đ; tại đơn khởi kiện bà T cho rằng bà H có viết giấy vay và cam kết đến cuối tháng 12/2019 sẽ hoãn trả, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh.

2. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/QĐ-BPKCTT ngày 18/11/2020 và số 01/2021/QĐ-BPKCTT do Tòa án Cẩm Lệ ban hành không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, cần được xem xét để hủy bỏ. Lý do:

Điều 126 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 quy định phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài sản và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án. Theo quy định này, biện pháp phong tỏa chỉ áp dụng với tài sản của người có nghĩa vụ, tức bà H. Trong khi đó, cả 03 tài sản hiện đang bị Tòa sơ thẩm áp dụng BPKCTT đều là tài sản chung vợ chồng của bà H và ông P; ông P có phần quyền trong khối tài sản chung này. Việc phong tỏa luôn cả phần tài sản của ông P trong khối tài sản chung với bà H trong khi ông P, như chính nguyên đơn thừa nhận, không có nghĩa vụ trả tiền, không liên quan đến vụ án đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi chính đáng của ông P.

Giá trị 03 thửa đất nêu trên theo Bảng giá đất ban hành kèm Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/3/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng tạm ước tính là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng). Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ chỉ yêu cầu phía bà T gửi tài sản đảm bảo là 540.000.000 đồng, trong đó tổng số tiền đảm bảo cho việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của thửa đất số 33 và thửa đất số 1905 chỉ là 40.000.000 đồng. Số tiền này thấp hơn 20% giá trị tạm tính của các tài sản và quá ít ỏi so với thiệt hại mà bà H và ông P có thể phải gánh chịu.

Do vậy, với các sai phạm đã chỉ rõ nêu trên, kính đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại việc áp dụng BPKCTT của Tòa sơ thẩm và căn cứ theo điểm đ khoản 1 Điều 138 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 kính đề nghị Tòa phúc thẩm ban hành ngay quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện hợp pháp của bị đơn bà H và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H thống nhất giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Trần Thị Phương T có Đơn xin rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với các thửa đất theo các Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày

18/11/2020 và số: 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ; Đối với nội dung kháng cáo còn lại của bị đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị Phương T không chấp nhận. Các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H và nội dung trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn; Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/QĐ-BPKCTT ngày 18/11/2020 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2021/QĐ-BPKCTT của Tòa án sơ thẩm áp dụng theo yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Phương T. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T đã có đơn xin rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản các tài sản này. Do vậy, đề nghị HĐXX ra quyết định hủy bỏ các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Tòa án sơ thẩm đã áp dụng theo quy định tại a khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Hồng T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiếp tục tiến hành phiên tòa, xét xử vắng mặt đương sự trên.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Trần Thị Phương T khai nhận từ tháng 4/2018 đến tháng 11/2019 đã nhiều lần cho bà H vay số tiền 12.800.000.000 đồng, được thể hiện tại Sổ ghi nợ có chữ ký của bà H *(màu đen, bìa sổ có chữ Agenda)* do bà T đã xuất trình. Mục đích bà H vay tiền của bà T được biết là để cho bà Lê Hồng T2 vay lại để hưởng chênh lệnh lãi suất. Do bà H không trả tiền vay nên bà T tố cáo bà H ra Cơ quan CSĐT Công an Tp Đà Nẵng việc bà H lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của bà. Qua điều tra xác minh, xét thấy việc vay mượn tiền giữa hai bên là quan hệ dân sự nên Cơ quan CSĐT Công an Tp Đà Nẵng ra Quyết định số: 49/CSĐT-HS ngày 05/11/2020 v/v không khởi tố hình sự. Do đó, bà T khởi kiện bà H yêu cầu trả lại khoản tiền đã vay. Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ,

thành phố Đà Nẵng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà H trả số tiền 12.402.366.437 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là 11.070.833.333 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 06/11/2020 đến 18/01/2022 là 1.331.533.104 đồng. Bà H kháng cáo cho rằng giữa bà và bà T không có mối quan hệ vay mượn với số tiền 12.800.000.000đ trên thực tế. Bà H không có lời khai nào vào ngày 22/6/2020 tại Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng; Các lời khai vào các ngày 10/9/2020, 06/10/2020 và 12/10/2020 bà H không thừa nhận việc vay, mượn tiền của bà T; 08 chữ ký tại cuốn sổ màu đen có chữ "Agenda" do bà T cung cấp không phải chữ ký của bà H đã được thể hiện tại Kết luận giám định số 11/C09-DD2 ngày 12/4/2021 của Viện Khoa học hình sự; Lời khai, vật chứng bà T cung cấp có nhiều mâu thuẫn. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà trả tiền cho bà T là không đúng quy định của pháp luật. Bà H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với bà H.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H thì thấy:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà H phủ nhận việc vay mượn tiền của bà T, không nhận tiền trực tiếp từ bà T. Tuy nhiên, theo tài liệu do Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng cung cấp là các biên bản ghi lời khai của bà H tại Cơ quan CSĐT khi giải quyết tố cáo của bà T về việc bà H lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tiền của bà T thì thấy: Biên bản ghi lời khai lúc 14 giờ 21 phút ngày 22/9/2020 bà H khai nhận: *Tôi có giấy tờ để chứng minh rằng bà Thủy đã vay mượn của tôi số tiền 15.400.000.000đ, trong đó bao gồm số tiền mà tôi lấy từ bà Trần Thị Phương T 12.800.000.000đ, còn lại là tiền riêng của tôi cho bà Thủy vay cùng với mức lãi suất 8,10 hoặc 12% (tùy vào mỗi lần đưa tiền)* ***(BL.95-96);*** Biên bản lấy lời khai lúc 08 giờ 45 phút ngày 10/9/2020 bà H khai nhận: *Tôi bắt đầu cho bà Lê Hồng Thủy vay mượn tiền từ đầu năm 2017, bà Thủy vay mượn tiền tôi nhiều lần với lãi suất 10% hoặc 12% trên một tháng. Tính đến thời điểm tháng 11/2019 thì tổng số tiền tôi đã đưa cho bà Thủy vay mượn khoản hơn 15 tỷ đồng (chính xác là 15.400.000.000đ); Chính xác đến tháng 11 năm 2019 do bà T2 làm ăn thua lỗ không trả thêm được tiền lãi nữa nên xin tôi nợ lại con số dừng ở tháng 8/2019 tức 9.000.000.000đ. Còn con số tôi khai cho bà Thủy mượn tính đến tháng 11/2019 là 15.400.000.000đ đó là số tiền mà tôi cộng thêm tiền lãi từ tháng 8/2019. Tức là ngoài 9 tỷ đồng ra số còn lại là phát sinh lãi; Từ những tháng đầu năm 2018 đến tháng 11/2019 tôi đã nhận nhiều lần tiền của bà T cộng với số tiền 1 tỷ đồng vào ngày 20/11/2019 (số tiền bà T cho bà T2 mượn) là tôi đã nhận của bà T 13.800.000.000đ; Tôi đã đưa hết số tiền mà tôi nhận từ bà T là 12.800.000.000đ cho bà T2 nhưng bà T2 chỉ xác nhận đã lấy của tôi 8.000.000.000đ* ***(BL.97-98);*** Biên bản ghi lời khai lúc

14 giờ 15 phút ngày 12/10/2020 bà H khai nhận: *Tôi có nhận tiền của bà Trần Thị Phương T từ đầu năm 2018 đến cuối năm 2019 là 13.200.000.000đ… tôi nhận của bà T 8% thì tôi đưa lại cho bà Thủy mượn với lãi suất 10%. Tôi nhận của bà T 13.200.000.000đ tôi đã đưa toàn bộ số tiền này cho bà Thủy mượn lại nhưng giấy tờ thì bà T2 chỉ ghi giấy xác nhận mượn của tôi 9.000.000.000đ;* Đồng thời, bà H cũng xác định 08 chữ ký trong quyển sổ của bà T xuất trình tại Cơ quan CSĐT là do bà ký tên: *Sau khi xem những nội dung trong quyển sổ mà Cơ quan điều tra đưa tôi xem thì tôi xác nhận đó là chữ ký của tôi và ghi tên H của tôi (tổng cộng có 8 chữ ký của tôi);* **(BL 99-100).**

[3.2] Tất cả các Biên bản ghi lời khai tại Cơ quan điều tra nói trên bà H đều tự viết xác nhận: *Tôi đã đọc xác nhận nội dung đúng lời khai của tôi; Quá trình làm việc với Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng tôi không bị ai tác động trái pháp luật để ép buộc hoặc dụ dỗ tôi khai báo cả. Toàn bộ lời khai của tôi là do tôi tự nguyện khai báo.*

[3.3] Tại phiên tòa phúc thẩm bà H cũng thừa nhận bà là người nhận tiền trực tiếp từ bà T với lãi suất 8%, sau khi nhận tiền từ bà T thì bà trực tiếp đưa tiền cho bà Thủy mượn với lãi suất 10% để hưởng chênh lệch lãi suất 2%/tháng. Bà Thủy viết giấy mượn tiền của bà không viết giấy mượn tiền của bà T. Hàng tháng bà Thủy đưa tiền lãi cho bà H, bà H trừ phần chênh lệnh lãi suất 2% còn lại trả cho bà T.

[3.4] Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng cũng như tại Tòa án cấp sơ thẩm bà Lê Hồng T2 đều khai nhận: Bà T2 có vay mượn số tiền của bà H như bà H đã khai tại Cơ quan điều tra với lãi suất 12%/tháng. Bà Thủy chỉ mượn tiền từ bà H, không có quan hệ vay mượn tiền đối với bà T, do làm ăn thua lỗ nên không có khả năng chi trả cho bà H.

[3.5] Việc bà T đưa tiền cho bà H với lãi suất 8% và bà H sử dụng tiền từ bà T đưa để cho bà Thủy vay lại với lãi suất 10% là hai quan hệ vay mượn độc lập nhau. Bà H nhận tiền trực tiếp từ bà T thì phải có nghĩa vụ trả lại cho bà T. Bà T2 vay mượn tiền từ bà H thì có nghĩa vụ trả lại cho bà H như bà Thủy thừa nhận. Bà H cho rằng mình không có quan hệ vay mượn trên thực tế, không có nghĩa vụ trả lại tiền cho bà T là không có cơ sở chấp nhận.

[3.6] Bà Trần Thị Phương T thừa nhận trong quá trình vay mượn tiền, bà H đã thanh toán cho bà số tiền 2.236.500.000 đồng tương ứng với 23 lần từ lần 1 đến lần thứ 23. Số tiền lãi bà H đã trả cao hơn mức lãi suất 20%/năm trong giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015 với số tiền vượt quá là: 1.729.166.667 đồng. Phần vượt quá này bị xem vô hiệu và được trừ vào số tiền gốc bà T yêu cầu thanh toán là (12.800.000.000đ - 1.729.166.667 đồng) =

11.070.833.333đ. Bản án sơ thẩm xác định bà H đã vay của bà T số tiền 12.800.000.000 đồng tính đến tháng 11/2019 và chấp nhận yêu cầu của bà T buộc bà H có trách nhiệm trả tiền gốc là 11.070.833.333đ và tiền lãi (11.070.833.333 đồng x 10% : 365 ngày x 439 ngày) = 1.331.533.104 đồng là có cơ sở.

[3.7] Đối với trình bày của bà H cho rằng bà không có lời khai nào vào ngày 22/6/2020 tại Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng nên bản án sơ thẩm căn cứ vào lời khai nào vào ngày 22/**6**/2020 tại Cơ quan CSĐT. Đây chỉ là sai xót về ghi ngày tháng của bản án sơ thẩm, thực tế đó là lời khai của bà H vào ngày 22/**9**/2020 tại Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng (***BL.95-96***), nội dung xác nhận việc bà H khai nhận 12.800.000.000 đồng từ bà T như nêu trên.

[3.8] Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/QĐ-BPKCTT ngày 18/11/2020 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2021/QĐ-BPKCTT do Tòa án Cẩm Lệ ban hành. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Trần Thị Phương T là người yêu cầu áp dụng đã có đơn xin rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với các tài sản bị phong tỏa theo hai Quyết định trên. Do vậy, HĐXX ra quyết định hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/QĐ-BPKCTT ngày 18/11/2020 và số: 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Phương T là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phù hợp với phân tích nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự:

Về án phí sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 120.402.366 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đ theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 463, Điều 466, Điều 468 BLDS năm 2015;

- Điều 26, Điều 35, Điều 39 và Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, 271, 272, 273, khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 của BLTTDS;

- Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS - ST ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Phương T đối với bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Phương T số tiền là: 12.402.366.437 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là 11.070.833.333 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 06/11/2020 đến 18/01/2022 là 1.331.533.104 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Trần Thị Phương T buộc bà Nguyễn Thị H thanh toán số tiền 2.729.166.667 đồng.

Kể từ ngày bà Trần Thị Phương T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà Nguyễn Thị H phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Về các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

2.1. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 18 tháng 11 năm 2020 phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng được hủy bỏ theo Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/QĐ-BPKCTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của HĐXX Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2.2. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 02 tháng 11 năm 2021 phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ,

thành phố Đà Nẵng được hủy bỏ theo Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/QĐ-BPKCTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của HĐXX Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị H phải chịu 120.402.366 đồng (Một trăm hai mươi triệu bốn trăm lẻ hai ngàn ba trăm sáu mươi sáu đồng).

Bà Trần Thị Phương T được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phú đã nộp là 61.532.500 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01492 ngày 06/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lại thu số 1721 ngày 27/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, bà H đã nộp xong phần án phí phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu Tổ nghiệp vụ dân sự, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Cao Văn Hiếu